

CÔNG TY CỔ PHẦN BLUE MART
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BLUE MART

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BLUE MART JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BLUEMART ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109002904

3. Ngày thành lập: 25/11/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

108 + 208 F8 TT Thành công 2 - Số 17 ngõ 169 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0908889071

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
2.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
3.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
4.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
5.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
6.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
7.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662
8.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
9.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
10.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
11.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
12.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4719

13.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
14.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
15.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
16.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
17.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
18.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
19.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
20.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
21.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
22.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
23.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
24.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
25.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
26.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
27.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
28.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
29.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
30.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
31.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
32.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
33.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
34.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
35.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
36.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
37.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
38.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
39.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
40.	Cơ sở lưu trú khác	5590

41.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
42.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
43.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
44.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
45.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản)	6820
46.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
47.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
48.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
49.	Cho thuê xe có động cơ	7710
50.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
51.	Đại lý du lịch	7911
52.	Điều hành tua du lịch	7912
53.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
54.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
55.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
56.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
57.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
58.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
59.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
60.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
61.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
62.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
63.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
64.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
65.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
66.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
67.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
68.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
69.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
70.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

71.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
72.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
73.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
74.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
75.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
76.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
77.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
78.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
79.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
80.	Đúc sắt, thép	2431
81.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
82.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
83.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
84.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
85.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
86.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
87.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
88.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
89.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
90.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
91.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
92.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
93.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
94.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
95.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
96.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
97.	Thu gom rác thải độc hại	3812
98.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
99.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
100.	Tái chế phế liệu	3830
101.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
102.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
103.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
104.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

105.	Xây dựng nhà để ở	4101
106.	Xây dựng nhà không để ở	4102
107.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
108.	Xây dựng công trình điện	4221
109.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
110.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
111.	Phá dỡ	4311
112.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
113.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
114.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
115.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
116.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
117.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
118.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
119.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
120.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
121.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
122.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
123.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
124.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
125.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
126.	Bán buôn thực phẩm	4632
127.	Bán buôn đồ uống	4633
128.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN HOÀNG ANH	108 + 208 F8 TT Thành công 2 - Số 17 ngõ 169 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	800.000	8.000.000.000	80,000	011528499	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	800.000	8.000.000.000	80,000		
2	ĐÀM LAN HƯƠNG	108 + 208 F8 TT Thành công 2 - Số 17 ngõ 169 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	012292983	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		

3	TRẦN TUẤN ANH	108 + 208 F8 TT Thành công 2 - Số 17 ngõ 169 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	0010740176 42
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000	

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

* Ho và tên: TRẦN HOÀNG ANH

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Ngày cấp: 17/12/2013 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: 108 + 208 F8 TT Thành công 2 - Số 17 ngõ 169 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội